

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA**
Số: 25/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đak Đoa, ngày 14 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK ĐOA
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ CHÍN (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh, về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022;

Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND huyện phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp thứ Chín (Chuyên đề) – HĐND huyện khóa XIII.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

giảm nghèo bền vững năm 2022, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp phân bổ: 3.484 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 3.167 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 317 triệu đồng.

Gồm:

- + Ngân sách tỉnh: 27 triệu đồng.
- + Ngân sách huyện (nguồn dự phòng ngân sách): 290 triệu đồng.
- Các xã, thị trấn chủ động bố trí ngân sách của cấp mình và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu của Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết kế hoạch vốn có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện.

Điều 3. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND huyện chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Đak Đoa khoá XIII - Kỳ họp thứ Chín (Chuyên đề) thông qua ngày 14/10/2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực Huyện ủy;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQ huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan ban ngành thuộc huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HĐND

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thọ

ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK ĐOA

(Kèm theo Nghị quyết số **25** /NQ-HĐND ngày **14** /10/2022 của HĐND huyện Đak Đoa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp			
		Tổng	TW	Tỉnh	Huyện
	Tổng toàn huyện	3.484	3.167	27	290
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.221	1.110		111
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	528	480		48
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	528	480		48
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.027	934		93
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	784	713		71
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	243	221		22
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	245	222		23
4.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	214	194		20
4.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	31	28		3
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	463	421	27	15
5.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	302	275	27	
5.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	161	146		15

PHÂN BỐ VỐN DỰ ÁN 2: ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIÀM NGHÈO

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HDND ngày 14/10/2022 của HDND huyện Đắk Đoa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Huyện	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Kết quả rà soát cuối năm 2021				Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp thôn	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo								Ghi chú	
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Hộ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số các hệ số tiêu chí	Số kinh phí phân bổ	Số thôn hỗ trợ			
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)													
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	111	0,6	0,8	0,30	1,3	1,4	1,6	2,24	1.221	26	
1	Thị trấn Đắk Đoa	4.548	153	3,36	141	3,10	294	6,46	13	0,4	0,4		1,15	0,8	0,17	0,13			
2	Hải Yang	1.242	53	4,27	90	7,25	143	11,51	3	0,5	0,4		1,00	0,9	0,07	0,06			
3	Hà Bầu	1.868	107	5,73	99	5,30	206	11,03	8	0,5	0,4		1,00	0,9	0,12	0,10			
4	Glar	2.330	121	5,19	149	6,39	270	11,59	9	0,5	0,4		1,00	0,9	0,13	0,11			
5	Nam Yang	1.953	10	0,51	53	2,71	63	3,23	4	0,4	0,4		1,00	0,8	0,08	0,06			
6	Tân Bình	1.307	30	2,30	43	3,29	73	5,59	3	0,4	0,4		1,00	0,8	0,07	0,05			
7	Hneng	769	116	15,08	136	17,69	252	32,77	4	0,8	0,4		1,00	1,2	0,08	0,09			
8	Kđang	2.704	65	2,40	35	1,29	100	3,70	10	0,4	0,4		1,15	0,8	0,14	0,11			
9	Adok	1.511	638	42,22	162	10,72	800	52,95	5	0,9	0,4	0,10	1,00	1,3	0,22	0,28	235	5 Xã ĐDBKK	
10	la Bàng	3.108	131	4,21	180	5,79	311	10,01	11	0,5	0,4		1,15	0,9	0,15	0,13	517	11 Xã NTM	
11	Đak Krông	1.532	107	6,98	166	10,84	273	17,82	8	0,6	0,4		1,00	1	0,12	0,12			
12	Đak Smei	1.398	609	43,56	117	8,37	726	51,93	5	0,9	0,4	0,10	1,00	1,3	0,22	0,28	235	5 Xã ĐDBKK	
13	la Pét	1.869	311	16,64	163	8,72	474	25,36	8	0,7	0,4		1,00	1,1	0,12	0,13			
14	Hnol	1.049	248	23,64	118	11,25	366	34,89	5	0,8	0,4		1,00	1,2	0,09	0,10			
15	Kon Gang	1.074	409	38,08	177	16,48	586	54,56	5	0,9	0,4		1,00	1,3	0,09	0,11			
16	Trang	1.464	298	20,36	152	10,38	450	30,74	5	0,8	0,4		1,00	1,2	0,09	0,10			
17	Hà Đông	983	520	52,90	96	9,77	616	62,67	5	0,9	0,4	0,10	1,00	1,3	0,22	0,28	235	5 Xã ĐDBKK	

PHÂN BỐ VỐN DỰ ÁN 3, TIỂU DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 17/10/2022 của HĐND huyện Đắk Doa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Huyện	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Kết quả rà soát cuối năm 2021				Đơn vị hành chính cấp thôn	Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số các hệ số tiêu chí	Số kinh phí phân bổ	Số thôn hỗ trợ	Ghi chú			
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo														
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)													
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	17	0,6	0,8	0,30	1,3	1,4	1,6	2,24	528	15	
1	Thị trấn Đắk Doa	4.548	153	3,36	141	3,10	294	6,46	13	0,4	0,4		1,15	0,8	0,17	0,13	35,20	1	Có 01 thôn ĐBK
2	Hải Yang	1.242	53	4,27	90	7,25	143	11,51	3	0,5	0,4		1,00	0,9	0,07	0,06	-	-	
3	Hà Bàu	1.868	107	5,73	99	5,30	206	11,03	8	0,5	0,4		1,00	0,9	0,12	0,10	-	-	
4	Glar	2.330	121	5,19	149	6,39	270	11,59	9	0,5	0,4		1,00	0,9	0,13	0,11	35,20	1	Xã có 01 làng NTM
5	Nam Yang	1.953	10	0,51	53	2,71	63	3,23	4	0,4	0,4		1,00	0,8	0,08	0,06	-	-	
6	Tân Bình	1.307	30	2,30	43	3,29	73	5,59	3	0,4	0,4		1,00	0,8	0,07	0,05	-	-	
7	Hneng	769	116	15,08	136	17,69	252	32,77	4	0,8	0,4		1,00	1,2	0,08	0,09	-	-	
8	Kđang	2.704	65	2,40	35	1,29	100	3,70	10	0,4	0,4		1,15	0,8	0,14	0,11	-	-	
9	Adok	1.511	638	42,22	162	10,72	800	52,95	5	0,9	0,4	0,10	1,00	1,3	0,22	0,28	-	-	
10	la Bàng	3.108	131	4,21	180	5,79	311	10,01	11	0,5	0,4		1,15	0,9	0,15	0,13	-	-	
11	Đak Krong	1.532	107	6,98	166	10,84	273	17,82	8	0,6	0,4		1,00	1,0	0,12	0,12	35,20	1	Xã có 01 làng NTM
12	Đak Sóméi	1.398	609	43,56	117	8,37	726	51,93	5	0,9	0,4	0,10	1,00	1,3	0,22	0,28	-	-	
13	la Pét	1.869	311	16,64	163	8,72	474	25,36	8	0,7	0,4		1,00	1,1	0,12	0,13	176,00	5	Xã vùng II Có 05 thôn ĐBK
14	Hnol	1.049	248	23,64	118	11,25	366	34,89	5	0,8	0,4		1,00	1,2	0,09	0,10	70,40	2	Có 02 thôn ĐBK
15	Kon Gang	1.074	409	38,08	177	16,48	586	54,56	5	0,9	0,4		1,00	1,3	0,09	0,11	105,60	3	Xã vùng II có 03 thôn ĐBK
16	Trang	1.464	298	20,36	152	10,38	450	30,74	5	0,8	0,4		1,00	1,2	0,09	0,10	70,40	2	Xã vùng II có 02 thôn ĐBK
17	Hà Đông	983	520	52,90	96	9,77	616	62,67	5	0,9	0,4	0,10	1,00	1,3	0,22	0,28	-	-	

PHÂN BỐ VỐN DỰ ÁN 4, TIỂU DỰ ÁN 1: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG NGHÈO, VÙNG KHÓ KHĂN

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND huyện Đắk Đoa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Dân số	Dân số 15 tuổi trở lên	Kết quả rà soát cuối năm 2021			Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững								
					Hộ nghèo		Hộ cận nghèo				TDA1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn								
					Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ				Tỷ lệ (%)	Hệ số tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hệ số lượng tuyển sinh	Hệ số tiêu chí sở GDNN	Tổng số các tiêu chí	Kinh phí phân bổ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng cộng	30.709	126.816	73.934	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	111	0,6	0,8	0,10	0,5	0,10	5,40	784	
1	TTGDNN-GD TX	30.709	126.117	73.523	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	111	0,6	0,8	0,10	0,5	0,10	5,40	784	

PHÂN BỐ VỐN DỰ ÁN 4, TIỂU DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ VIỆC LÀM BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND huyện Đắk Đoa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		TDA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững																		Ghi chú
		Hệ số tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ cận nghèo và hộ nghèo	Hệ số lực lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Tổng hệ số tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng hệ số lực lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Tổng số các hệ tiêu chí	Kinh phí phân bổ												
TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối	Dân số	Dân số 15 tuổi trở lên	Kết quả rà soát cuối năm 2021			Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững							Ghi chú		
					Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	Tổng cộng	30.709	126.816	73.934	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	111	0,6	0,8	1,6	1,4	1,6	3,2	243		
1	Thị trấn Đắk Đoa	4.548	17.142	10.007	153	3,36	141	3,10	294	6,46	13	0,4	0,4	1	0,8	1,0	1,8	13		
2	Hải Yang	1.242	4.367	2.549	53	4,27	90	7,25	143	11,51	3	0,5	0,4	1	0,9	1,0	1,9	13		
3	Hà Bàu	1.868	8.026	4.686	107	5,73	99	5,30	206	11,03	8	0,5	0,4	1	0,9	1,0	1,9	13		
4	Glar	2.330	10.359	6.048	121	5,19	149	6,39	270	11,59	9	0,5	0,4	1	0,9	1,0	1,9	13		
5	Nam Yang	1.953	7.775	4.539	10	0,51	53	2,71	63	3,23	4	0,4	0,4	1	0,8	1,0	1,8	13		
6	Tân Bình	1.307	4.827	2.818	30	2,30	43	3,29	73	5,59	3	0,4	0,4	1	0,8	1,0	1,8	13		
7	Hneng	769	3.009	1.757	116	15,08	136	17,69	252	32,77	4	0,8	0,4	1	1,2	1,0	2,2	15		
8	Kdang	2.704	10.669	6.229	65	2,40	35	1,29	100	3,70	10	0,4	0,4	1	0,8	1,0	1,8	13		
9	Adok	1.511	6.798	3.969	638	42,22	162	10,72	800	52,95	5	0,9	0,4	1	1,3	1,0	2,3	16		
10	la Băng	3.108	12.938	7.553	131	4,21	180	5,79	311	10,01	11	0,5	0,4	1	0,9	1,0	1,9	13		
11	Đak Krong	1.532	5.819	3.397	107	6,98	166	10,84	273	17,82	8	0,6	0,4	1	1	1,0	2,0	14		
12	Đak Somei	1.398	6.951	4.058	609	43,56	117	8,37	726	51,93	5	0,9	0,4	1	1,3	1,0	2,3	16		
13	la Pét	1.869	8.097	4.727	311	16,64	163	8,72	474	25,36	8	0,7	0,4	1	1,1	1,0	2,1	15		
14	Hnol	1.049	4.542	2.652	248	23,64	118	11,25	366	34,89	5	0,8	0,4	1	1,2	1,0	2,2	15		
15	Kon Gang	1.074	4.132	2.412	409	38,08	177	16,48	586	54,56	5	0,9	0,4	1	1,3	1,0	2,3	16		
16	Trang	1.464	6.028	3.519	298	20,36	152	10,38	450	30,74	5	0,8	0,4	1	1,2	1,0	2,2	15		
17	Hà Đông	983	5.337	3.116	520	52,90	96	9,77	616	62,67	5	0,9	0,4	1	1,3	1,0	2,3	16		

PHÂN BỐ VỐN DỰ ÁN 6: TRUYỀN THÔNG VÀ GIÀM NGỀỒ VỀ THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 17/10/2022 của HĐND huyện Đắk Đoa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin																	
Kết quả rà soát cuối năm 2021					TDA1: Giảm nghèo về thông tin						TDA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều						
Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			Đơn vị	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)											Số hộ
TT	Đơn vị	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp thôn	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo
	Tổng cộng	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	17	19,55	6.003	0,6	0,8	1,3	1,40	1,42	0,30	1,3	1,4
1	Huyện Đắk Đoa	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	17	19,55	6.003	0,6	0,8	1,30	1,40	1,42	0,30	1,3	1,4

Ghi chú:

TDA 1: Giám nghèo về thông tin (tổng vốn: 214 triệu, TW hỗ trợ 194 triệu, huyện 20 triệu)

Phòng VH TT chủ trì phối hợp với Phòng LĐ-TB&XH

TDA 2: Truyền thông về giám nghèo (tổng vốn: 31 triệu, TW hỗ trợ 28 triệu, huyện 03 triệu)

Phòng LĐ-TB&XH chủ trì phối hợp với VH TT

PHÂN BỐ VỐN DỰ ÁN 7: NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND huyện Đắk Đoa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Kết quả rà soát cuối năm 2021				Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình								Kinh phí phân bổ Tiêu DA1	Kinh phí phân bổ Tiêu DA2
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo				Hệ số Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số các hệ số tiêu chí					
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)												
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	17	0,6	0,8	0,3	1,3	2,7	17	45,9	302	161
1	Phòng LĐ-TR&XH	30.709	3.926	12,78	2.077	6,76	6.003	19,55	17	0,6	0,8	0,3	1,3	2,7	17	45,9	302	161

TDA 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình (tổng vốn: 302 triệu, TW hỗ trợ 275 triệu, tỉnh 27 triệu)

TDA 2: Giám sát đánh giá Chương trình (tổng vốn: 161 triệu, TW hỗ trợ 146 triệu, huyện 15 triệu)

Phòng Phòng LĐ-TB&XH chủ trì phối hợp với các ngành liên quan